

BẢN XÁC NHẬN

Khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Xét đề nghị của Tổng Công ty Xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa-CTCP tại Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình số 87/CV/TCT ngày 29/3/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Công văn số 4138/STNMT-TNKS ngày 18/7/2019,

XÁC NHẬN:

1. Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đất san lấp) phục vụ thi công công trình: “Nâng cấp mở rộng trục tiêu, đê bao Bốt Dột - Khe Ngang đoạn từ K0+070-K3+650 và các công trình trên kênh gồm: 03 cống điều tiết tại K1+156,8; K1+926,7; K2+722,3 và 02 cầu dân dụng tại K0+817,6; K3+191,6 thuộc dự án Tiêu úng vùng III, huyện Nông Cống” của Tổng Công ty Xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa-CTCP có diện tích 1,8 ha tại xã Công Liêm, huyện Nông Cống, được giới hạn bởi các điểm khép góc MB7, MB22, MB23, MB24, MB24A, MB25 và MB25A, có tọa độ tại Phụ lục kèm theo.

2. Khối lượng được phép khai thác: 90.000 m³.
3. Mức sâu khai thác: Đến cos +18 m (bằng độ cao cuối đường vào mỏ).
4. Kế hoạch khai thác: Theo Phương án khai thác kèm theo;
5. Thiết bị khai thác: Theo Phương án khai thác kèm theo;
6. Thời gian khai thác: Kể từ ngày Bản xác nhận này ký ban hành đến hết ngày 31/12/2020.

7. Tổng Công ty Xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa-CTCP có trách nhiệm:

- Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức khai thác và các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

- Khai thác khoáng sản theo đúng khối lượng, công suất, kế hoạch, phương pháp nêu trên.

- Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường, đất đai khu vực khai thác và báo cáo chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa) trình cấp có thẩm quyền bổ sung nội dung, kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai thác đất trên;

8. UBND huyện Nông Cống có trách nhiệm:

Giám sát việc thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường của Tổng Công ty Xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa-CTCP theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước/.

Nơi nhận:

- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Tổng Công ty Xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa-CTCP;
- Các Sở: NN&PTNT, TN&MT;
- Ban Quản lý DAĐTXD các công trình NN&PTNT Thanh Hóa;
- UBND huyện Nông Cống;
- UBND xã Công Liêm;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐĂNG KÝ KHAI THÁC ĐẤT PHỤC VỤ GÓI THẦU SỐ
14: NÂNG CẤP MỞ RỘNG TRỤC TIÊU, ĐÊ BAO BỘT DỘT - KHE NGANG
ĐOẠN TỪ K0+070-K3+650 VÀ CÁC CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH GỒM: 03
CÔNG ĐIỀU TIẾT TẠI K1+156,8; K1+926,7; K2+722,3 VÀ 02 CẦU DÂN
DỤNG TẠI K0+817,6; K3+191,6 THUỘC DỰ ÁN TIÊU ÚNG VÙNG III,
HUYỆN NÔNG CỐNG**

*(Phụ lục kèm theo Bản xác nhận số: 415 /XN-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 <i>Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°</i>	
	X (m)	Y (m)
MB7	2163 266.59	568 144.27
MB22	2163 506.77	567 907.22
MB23	2163 393.78	567 896.81
MB24	2163 393.64	567 951.19
MB24A	2163 333.35	567 960.10
MB25	2163 340.97	568 037.11
MB25A	2163 303.62	568 027.75
Diện tích khu vực khai thác: 1,8 ha		